

Kết luận về Văn Học Nam Hà

Văn học Nam Hà kéo dài khoảng hai trăm năm với mười nhà văn Nôm và Hán nổi tiếng. Nhìn chung cuộc đời nhà văn dính dáng nhiều đến Chính trị, văn thơ của họ cũng bộc lộ tư tưởng phục vụ phe phái mình, người lãnh đạo của mình, đề cao vai trò vùng đất đang chiếm giữ ...

Chúng ta đã vào thăm ngang ngạch tâm hồn của từng người để thấy mỗi cây Viêt mặc dầu đi theo trào lưu chung vẫn có phần nào bản sắc riêng, chẳng hạn niềm ưu tư mong gặp chân chúa để thi thố tài năng giúp đời, nổi chán chường vì không ai biết tâm sự mình, sự thống thiết vì nổi tử ly, sự phẫn nộ, tuyệt vọng vì chiến tranh tang tóc, quan lại thanh nhũng, tình bạn bè quê hương yêu mến.

Như vậy thời này nhà văn ngoài con người xã hội còn là con người tự do, riêng biệt, một cá thể khác với người chung quanh. Nói lên tâm tình đối với thời cuộc chính trị, nhà văn chỉ mới làm tròn sứ mạng với tình thế, chỉ mới đóng vai trò chứng nhân của thời đại; diễn tả tâm tư, nổi niềm của chính mình nhà văn mới thoát khỏi số đông và tạo được sắc thái riêng biệt. Đào Duy Từ, Nguyễn Cư Trinh, Ngọc Hân Công Chúa, Ngô Thế Lân, Hoàng Quang, Trịnh Hoài Đức là những thí dụ cụ thể. Một số tác giả vì tài liệu bị mất mát chúng ta chưa xét

được tư tưởng: Hoàng Tử Đán, Nguyễn Quang Tiền, Nguyễn Đăng Thịnh, một số ít hơn vì tác phẩm còn lại không nhiều nên tư tưởng không có gì nổi bật, chúng ta chỉ biết được phần tài nghệ trong cách sử dụng ngôn ngữ, đẽo gọt câu văn: Trường hợp Nguyễn Văn Thành, Đặng Đức Siêu.

Tuy nhiên, nhìn chung, Văn học Nam Hà cũng rất thịnh đạt. Đào Duy Từ đưa lối văn đến chỗ cực thịnh, Nguyễn Cư Trinh sử dụng lối văn đối thoại đầu tiên với thể vè, Nguyễn Văn Thành, Đặng Đức Siêu phát huy đến cực độ tính chất bi thiết của văn tế.

Trong hơn hai thế kỷ, tuy là vùng đất mới, lại ở vào cảnh chiến tranh dai dẳng, nhà văn Nam Hà cũng đã làm sáng tỏ được tư tưởng của những người khai phá trong việc nói lên tình yêu của mình đối với đất đai, cũng đã bộc lộ được tâm tình của người dân thời loạn ly trong những đề tài liên quan đến chiến tranh, đau khổ, thuế má, hành dịch ...

Văn học Miền Nam sau này rục rờ hơn, phong phú hơn, nhưng nhìn chung cũng chỉ là vun trồng thêm những gì đã được tiền nhân gieo mầm phát khởi.

Chúng tôi cũng xin thêm rằng giai đoạn 1560 - 1802, vùng đất từ sông Gianh trở vào Nam chữ quốc ngữ cũng đã được sử dụng và văn chương bình dân cũng không phải chắc chắn không có. Sở dĩ cho đến phần kết thúc này chúng tôi chưa bàn

đến hai bộ mặt này của nền Văn học Nam Hà vì những lý do sau:

- Đối với chữ quốc ngữ:

Chúng ta biết chữ quốc ngữ đã được khai sinh từ thế kỷ XVI ở Đàng Trong và lần lần phát triển đến nhiều công trình đồ sộ công phu của các cố đạo Tây Phương. Nhưng ta phải công nhận rằng cho đến năm 1802 chỉ có sự kiện chữ quốc ngữ được manh nha, hình thành và chập chững trở thành một phương tiện để chuyên chở văn học, nhưng chưa thật sự trở thành một giai đoạn của nền văn học quốc ngữ. Những quyển tự điển, du ký, sách nói về đạo Thiên Chúa đóng góp nhiều về phương diện ngữ học, ngôn ngữ, lịch sử, tôn giáo hơn nghệ thuật, tư tưởng.

Một vài nhà văn học sử, có thể nhắc đến các bài văn hay tuồng đạo ngắn cảm hứng từ đạo sử Việt Nam hoặc thế giới nhưng các tác phẩm này một mặt chưa thể coi như tác phẩm văn chương một mặt niên đại xuất hiện còn ở trong vùng mờ昧.

Tóm lại, văn học quốc ngữ thời phân tranh chưa có nên ở ngoài đối tượng khảo sát của quyển sách này.

- Đối với văn chương bình dân.

Văn chương bình dân được coi như bao gồm truyện kể, ca dao, tục ngữ, những tác phẩm này

không biết ai sáng tác và xuất hiện vào lúc nào. Vấn đề là làm sao biết được những câu ca nào, những truyện kể nào ra đời vào giai đoạn văn học chúng ta đang khảo sát. Một vài nhà chú giải sau này như Nguyễn Văn Mại (*Việt nam phong sử*) Tạ Quang Phát (*Kinh thi nước Việt*), và ngay cả các nhà khảo cứu như Tân Việt Điều (*Triều đại Tây Sơn qua ca dao*), Phạm Việt Tuyên (*Văn học Miền Nam*), Sơn Tùng Hoàng Thúc Trâm (*Quốc Văn thời Tây Sơn*), Phạm Văn Đăng (*Văn Học Tây Sơn*) đều có nhắc đến những câu ca dao, phong dao nói về Tây Sơn, Chúa Nguyễn như:

*“Đầu cha lấy làm chân con,
Mười bốn năm tròn hết số thì thôi”*

chỉ việc nhà Tây Sơn chỉ kéo dài 14 năm.

*“Cha nhỏ đầu, con nhỏ chân,
Đến năm Nhâm Tuất thì thân chẳng còn”*

nói nhà Tây Sơn dứt nghiệp vào năm Nhâm Tuất (1802).

*“Rủ nhau đi gánh nước thuyền,
Quang dứt, chĩnh vỡ gánh liền xuống sông”*

tiên đoán nhà Tây Sơn sắp mất ...

Ngoài ra, còn có những câu mô tả những sự kiện thuộc về nhà Tây Sơn từ tình trạng bê bối, luộm thuộm của việc mua quan bán chức đến nỗi khổ của binh sĩ ... Chẳng hạn các câu sau:

*“Đô đốc tam thiên Đô Đốc,
Chỉ huy bát vạn chỉ huy.
Trung úy, vệ úy, chẳng kể làm chi.
Cai đội, Phó đội lấy tàu mà chở.”*

ghi lại cảnh quan lại bắt tài nhờ góp tiền của nên được nắm giữ những chức vụ quan trọng.

Các câu:

*“Tiếng ai than khóc nỉ non,
Là con chú lính trèo hòn Cù Môn.
Xa xa em đứng em trông;
Thấy đoàn lính mộ hỏi chồng em đâu ?”*

Hay:

*“Đôi ta như ngô đồng với phụng,
Nỡ lòng nào để phụng lìa cây.
Muốn cho có đó có đây,
Ai làm nên nổi nước này chàng ôi? ”*

mô tả cuộc đời cực khổ của chú lính thú trong quân đội Tây Sơn.

Hoặc câu sau đây:

*“Mô cha đũa đốn cây bần,
Không cho ghe đậu ghe lằn ghe đi”*

diễn tả lời oán trách của dân xóm vạn chài về việc Đề Đốc Ngô Văn Sở cho đốn sạch những gốc bần ở bờ sông Ninh Chũ, Ninh Thuận để làm chỗ đậu cho chiến thuyền.

Và:

*“Trách lòng Biện Nhạc tứ linh
Làm cho con gái thất kinh hãi hùng.*

... ..

*Trách lòng Biện Nhạc nhiều điều,
Làm cho con gái nhiều điều phiền lo”.*

diễn tả lời ta thán của nhân dân oán trách Nguyễn Nhạc bắt gái đẹp đem về làm cung tần mỹ nữ.

Những câu nói về các Chúa Nguyễn cũng rất dồi dào từ công trình của quan lại, nổi lao đao khôn khổ của các vị chúa cuối thời, đến các sự kiện liên quan đến thời Nguyễn Vương bôn ba lập quốc.

Chẳng hạn 4 câu tình cảm sau:

*“Thương em anh cũng muốn vô.
Sợ truông nhà Hồ sợ phá Tam giang.
Phá Tam Giang ngày nay đã cạn
Truông nhà Hồ Nội tán cấm nghiêm”*

nói về việc Nội Tán Nguyễn Khoa Đăng dẹp yên giặc cướp ở phá Tam Giang (thuộc Thừa Thiên).

Hay lời van vái chân thành cho đến ngày nay vẫn còn truyền tụng rộng rãi:

*“Lạy trời cho chóng gió Nồm,
Cho thuyền Chúa Nguyễn thẳng buồm chạy
ra”.*

diễn tả lòng nhân dân ở miền chiếm cứ của Tây - Sơn mong mỏi Nguyễn Vương,

Hoặc hai câu hát buồn thảm thường được cất lên trong những thôn xóm miền Hậu Giang:

*“Ngồi buồn nhớ Chúa ta xưa,
Long Xuyên hận cũ bao giờ cho nguôi”.*

chỉ việc Tân Chính Vương và Thái Thượng Vương bị quân Tây Sơn giết ở Long Xuyên.

Hay:

*“Gió đưa cây cải về trời,
Rau răm ở lại chịu đời đắng cay”.*

thương tiếc cuộc đời hoàng phi Lê Thị Rằm của Nguyễn Ánh, bà vì con là hoàng tử Cải không chịu theo Bá Đa Lộc đi cầu viện nên bị chúa ra lệnh quăng xuống biển còn bà bị bỏ lại ở đảo Côn Lôn và bị một tên biện ở đây làm nhục¹. Theo Nguyễn Văn Mại “Việt Nam Phong Sử” câu này chỉ Lê Mẫn Đế, Hoàng Thái Hậu và Hoàng Hậu Nguyễn Thị Kim.

Và rất nhiều nữa, chẳng hạn:

*“Tượng linh dầu rách cũng thờ,
Lòng thương quân tử bao giờ cho nguôi”.*

¹ Theo Tạ Quang Phát “Kinh Thi Nước Việt” VHNS, số 1 năm 1971.

diễn tả lòng thương nhớ của Thọ Hương Công Chúa (con Nguyễn Nhạc) đối với Đông Cung Nguyễn Phúc Dương.

Ca dao thuộc loại này rất nhiều, không thể kể ra đây, nên chỉ trích một vài câu điển hình. Sở dĩ chúng tôi để vào phần kết luận vì quan niệm rằng có sự khác biệt của những câu hát *nói về* một thời đại, cảm hứng từ những sự kiện lịch sử của một thời đại và *xuất hiện* ở một thời đại. Các câu trích trên một số có vẻ được người ủng hộ nhà Nguyễn đặt ra sau này (các câu nói về sự chấm dứt của nhà Tây Sơn), một số được nhà chú giải cắt nghĩa gượng ép, đôi khi không đồng ý nhau. Và lại, mọi sự giải thích của người sau về những câu ca dao liên quan đến lịch sử cần phải được xét lại cẩn thận. Chúng ta không thể căn cứ trên một vài tình ý, một vài sự kiện được mô tả trong ca dao với những sự kiện lịch sử có vẻ tương tự để đi đến kết luận câu ca dao đó nói sự kiện lịch sử kia và được xuất hiện vào thời đại của sự kiện lịch sử kia. Mọi kết luận suy diễn từ địa danh, nhân danh trong ca dao để xác định thời đại xuất hiện cũng đều có giá trị một cách bấp bênh như vậy.

Chúng ta phải công nhận nhà văn vô danh khi sáng tác cũng có những cảm hứng, cũng lựa chọn đề tài; cảm hứng, hay đề tài được lựa chọn có thể xuất phát từ những sự kiện lịch sử đã qua như

trường hợp các nhà vịnh sử trong văn chương bác học.

Do đó, đối với văn chương truyền miệng, một thành phần của văn học Việt Nam, vốn khó khăn trong việc xác định thời điểm sáng tác, chúng ta cần phải có thái độ dè dặt tuyệt đối, loại văn chương này hiện diện làm giàu cho văn chương Việt nhưng đồng thời đưa văn học Việt Nam đến chỗ mơ hồ, sai lầm, hỗn độn đối với những trường hợp dễ dãi trong việc khảo sát.

Loại bỏ văn học quốc ngữ trong văn học Nam Hà, không chú ý đến văn học truyền miệng trong việc nghiên cứu một thời đại văn học, người viết chỉ căn cứ trên những lý do khách quan và đường lối nghiên cứu khoa học. Do đó đối với tác phẩm vốn được coi như xuất hiện vào thời kỳ nhất định, ở đây từ 1560 - 1802 chúng tôi thấy bốn phạm phải nói đến.

Đó là trường hợp bài “*Hải môn Ca*” và truyện “*Cổ tháp linh tích*”. Hai tác phẩm này từ trước đến nay chưa được đưa vào văn học sử. Mới đây, “*Hải môn Ca*” được đọc giả Bửu Cầm phiên âm từ bản Nôm như để giới thiệu một bài ca đặc biệt về các cửa bể Việt Nam, trong một số *Văn hóa nguyệt san* và “*Cổ tháp linh tích*” được giáo sư Nguyễn Khắc

Ngữ công bố trong *Tập san Khảo Cổ* như một tài liệu để người đọc hiểu thêm về tháp bà Thiên Ý A Na ở Khánh Hòa.

Hai bài này đặc biệt ở chỗ đều được ghi lại bằng chữ Nôm, chúng tôi cho rằng thuộc vào Văn Học Nam Hà vì những lý do sau:

- “*Hải Môn Ca*”:

a. *Hải Môn Ca* là bài ca nói về cuộc hành trình về phương Nam. Trong đó người sáng tác chỉ ghi các cửa biển từ sông Gianh trở vào Nam, thuộc về vùng đất Chúa Nguyễn. Chúng ta chắc chắn rằng tác giả là người Đàng Trong và ông đã đi một cách tự do trong vùng đất Nam Hà vì các cửa biển phía bên kia bờ sông Gianh không được nhắc tới. *Hải Môn Ca* vì vậy là một tác phẩm của một người sống vào thời Nam Bắc phân tranh.

b. Mặt khác trong *Hải Môn Ca* có rất nhiều địa danh xuất hiện thời các chúa Nguyễn và nhiều tên cửa biển đã được thay đổi dưới thời Gia Long hoặc sau hơn đôi chút. Bài này rất đặc biệt giúp ta biết được tình trạng giao thông bằng đường biển của vùng đất Nam Hà, đi liền từ sông Gianh đến Biên Hòa và lên tận Cao Miên; bài ca cũng cho biết cả cửa biển nào nguy hiểm, bình thường, tốt xấu, ít hay nhiều sóng..., quãng cách từ địa điểm này đến địa điểm kia ...

Ngoài ra bản văn còn bộc lộ lòng yêu mến quê hương của tác giả ở chỗ đã gắn bó với địa phương, thông thuộc đường đi nước bước của từng vùng.

Xin giới thiệu lại toàn bài:

1. *La Hà*¹ xuống ngọn sông *Gianh*²

Phóng bán nhật trình vượt đến *Thuận Cô*³.

Cửa *An Niệu*⁴ nọ sóng xô

Ngọn từ xã *Thái*⁵ ồ ồ chảy tuôn.

5. Một thôi đến *Nhật Lệ* môn⁶

Minh Linh (4) cửa ấy sắt chôn làm hàn.

Một ngày trải khắp giang san.

Đến miền cửa *Việt* (5) sắt hàn hiểm sao!

Một ngày lại đến cửa *Eo* (6)

10. Cửa *Hàn* ngăn sắt sóng reo đầy đầy.

Đến *Tư Khách* (7) cũng một ngày.

Một canh vượt thủy này này *Cảnh Dương* (8)

Một ngày lại đến cửa *Sang* (?).

Vượt ba canh chầy lại tới *Câu Đê* (9).

¹ Sông La Hà huyện Minh Chánh, tỉnh Quảng Bình (tất cả chú thích bài này đều trích lược từ tài liệu của Giáo sư Bửu Cầm).

² Sông ở Quảng Bình

³ Cửa biển ở Quảng Bình.

⁴ Cửa biển ở Quảng Bình.

⁵ Xã Thái Xá thuộc huyện Khang Lộc (nay là Phong Lộc) Quảng Bình.

⁶ Cửa biển ở huyện Phong Lộc, đời các Chúa Nguyễn có đóng cọc đề phòng quân Trịnh.

(4). Còn gọi là Tùng Luật, ở Huyện Vĩnh Linh Quảng Trị.

(5). Túc cửa Việt An, ở Huyện Thuận Xương, Quảng Trị.

(6). Cửa Thuận An ở huyện Hương Trà, Thừa Thiên.

(7). Túc cửa Tư Dung, ở Huyện Phú Lộc, Thừa Thiên.

(8). Cửa biển gần Tư Dung, cùng huyện.

(9). Còn gọi là Cu Đê cửa biển ở huyện Hòa Vang, Quảng Nam.

15. *Đà Nẵng*¹ cửa đặt tuần ty²

*Đại Chiêm*³ cửa ấy phỏng đi một ngày

Thủy hành trót một canh chày.

Hiệp Hòa (4) bên nọ nầy đây *An Hòa* (5)

Thủy một canh lại qua *Châu Ổ* (6)

20. *Sa Tràm* (7) kia đi bộ hai canh.

Một canh, *Tiểu Hải* (8) bộ hành.

Đại Nham (9) ba trống thủy trình bao xa ?

Một ngày đến huyện *Mô Hoa* (10)

Mỹ Á (11) cửa nọ thật là hiểm thay!

(4). Túc cửa Đại Áp ở Tam Kỳ, Quảng Nam.

(5). Một cái vịnh ở Tam Kỳ, Quảng Nam

¹ Cửa biển thuộc hai huyện Diên Phước và Hòa Vang, Quảng Nam

² Ty của chánh quyền lúc đó lo việc kiểm soát ghe thuyền, tàu bè

³ Cửa biển thuộc huyện Diên Phước, Quảng Nam.

(6). Túc cửa Thái Cầm ở huyện Bình Sơn, Quảng Nghĩa.

(7). Túc cửa Sa Kỳ gần đó.

(8). Cửa biển huyện Chương Nghĩa, Quảng Nghĩa.

(9). Cửa biển phía Nam cửa Tiểu Hải, sâu và rộng hơn.

(10). Tên cũ của huyện Mộ Đức, Quảng Nghĩa.

(11). Cửa biển Mộ Đức, Quảng Nghĩa.

25. Thủy hành phỏng độ nửa ngày,
Tột *Bồng Sơn* (1) huyện, thực đây *Sa Huỳnh*

(2) .

Hai canh cửa *Kim Bồng* (3) hải khẩu.

Phỏng vượt qua *Thời Phú* (4) một canh

Vào *Nước Ngọt* (5) một nhật trình.

30. Tới miền *Nước Mặn* (6) bộ hành một ngày.

Cù Mông (7) đây *Bà Đài* (8) chôn nọ.

Mây Nước (9) vài *An Phú* (10) *Đà Nông* (11)

Qua miền *Nha Lỗ* (12) phỏng trong cửa ngày.

35. Đến *Nha Trang* (13) một ngày chầy.

Lại trong nửa ngày đến *Tiểu Nha Trang* (14)

(1). Huyện của tỉnh Bình Định.

(2). Cửa biển ở Huyện Mộ Đức, giáp với Bình Định.

(3). Cửa biển huyện Bồng Sơn

(4). Túc cửa An Dụ, thuộc huyện Bồng Sơn.

- (5). Đầm thuộc huyện Phú Mỹ và Phú Cát, Bình Định.
- (6). Cửa biển thuộc tỉnh Bình Định.
- (7). Cửa biển thuộc huyện Đồng Xuân, Phú Yên.
- (8). Cửa biển ở huyện Tuy An, Phú Yên, sau có tên Xuân Đài.
- (9). Cửa biển thuộc huyện Phú Xuân.
- (10). Tổng thuộc phủ Tuy An, Phú Yên.
- (11). Cửa biển thuộc xã Phú Lạc, Phú Yên.
- (12). Cửa biển thuộc huyện Quảng Phước, Khánh Hòa.
- (13). Vịnh ở huyện Quảng Phước, Khánh Hòa.
- (14). Cửa biển Vĩnh Xương, Khánh Hòa.
Cam Ranh (1) cửa ấy lênh lang.
 Thủy ba canh rớt, đi đường năm canh.
 Qua *Man Ranh* (2) một nhật trình.
 40. Đến cửa *Man Rí* (3) thủy hành một ngày
Phố Hải (4) đay, kìa kìa cửa *Cạn* (5).
 Đến *Ma Ly* (6) phỏng bán nhật trình.
 Thủy hành phỏng độ ba canh.
Xích Lam (7) cửa ấy nước xanh như chàm.
 45. Tụ *Xích Lam* vào miền cửa *Lộn* (8)
 Phỏng bộ hành đến bốn trống canh.
 Đến Cao Miên nhị nhật trình.
 48. Ấy thời đã lại Chiêm Thành phong
 cương”
- (1). Thuộc huyện Vĩnh Xương, Khánh Hoà

(2). Còn gọi là Phan Rang, thuộc Ninh Thuận

(3). Còn gọi là Phan Rí, thuộc huyện Đa Hòa Bình Thuận.

(4). Cửa biển huyện Tuy Lý, Bình Thuận.

(5). Còn gọi cửa Thiên Môn, thuộc tỉnh Bình Thuận.

(6). Cửa biển huyện Tuy Lý, Bình Thuận.

(7). Cửa biển thuộc Trấn Biên Hòa ngày xưa.

(8). Chưa tường.

- “*Cổ tháp linh tích*”:

Phiên giả khi công bố bản quốc ngữ của *Cổ Tháp Linh Tích* nói nguyên văn bản Nôm có ghi Gia Long Nguyên niên (1802) các chữ này có lẽ thuộc về niên đại sao chép hơn thời điểm sáng tác. Như vậy *Cổ Tháp Linh Tích* chắc hẳn đã được viết ra trước đó không lâu. Đây là một lý do chắc chắn để xác nhận *Cổ Tháp Linh Tích* thuộc vào nền văn học Nam Hà:

Ngoài ra nội dung truyện cho ta thấy những luận cứ sau:

a. Dừng địa danh đã bị thay đổi vào năm 1770

Câu 3 trong “*Cổ tháp linh tích*”:

Phủ Diên Khánh thuộc nay Hà Bạc.

Phủ Diên Khánh bị đổi làm Khánh Hòa năm 1770. Vậy chắc hẳn tác giả sáng tác trước niên đại này.

b. Dùng chữ Chúa để chỉ Vua:

Câu 79, tác giả viết:

“Chiều lòng, Chúa sai người sắm sửa”.

Theo nội dung, chúa Chúa ở đây chỉ một vị vua ở Trung Quốc, phải là người sống trong thời gian vai trò Chúa cực thịnh mới dùng chữ này.

c. Người viết đã sáng tác lúc còn giặc giã, ngay tại địa phương Khánh Hòa.

Các câu sau (153 - 158) cho thấy tác giả sáng tác lúc nào và tại đâu:

“Cõi Nam theo việc nhưng đao.
Xa khơi bở ngõ âm hao chưa tường.
Tới địa phương gạn người già lão,
Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền,
Vậ bèn ghi chép một thiên,
Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời.”

d. Cuối bài, theo thông lệ tác giả có vài câu chúc vị lãnh tụ, nội dung này cho thấy lúc đó nhà Tây Sơn chưa bị hoàn toàn tiêu diệt, nói cách khác lúc đó nước nhà chưa được thái bình, Gia Long chưa lên ngôi.

Trên chín trời giơ gương minh kính

Họ hoàng gia càng thịnh ngàn thu.
Đẹp yên bốn bể chín chu,
Âu vàng mãi mãi vững phù cỡi Nam.

Hai tác phẩm khuyết danh trên ghi lại được phần nào tình trạng sinh hoạt của dân chúng xứ Đàng Trong cuối thế kỷ XVIII, về mặt tín ngưỡng còn tin tưởng ở thần quyền, ở những truyền thuyết hoang đường, e ngại những sức mạnh siêu nhiên (*Cổ tháp linh tích*) đường giao thông, nhất là trên biển dễ dàng (*Hải Môn Ca*) con người quyền luyến đất nước, phong cảnh cũng đẹp, trù phú (*Cổ tháp linh tích*).

Xin trích một đoạn mở đầu trong *Cổ tháp linh tích*, nói về cảnh đẹp ở Diên Khánh:

*“Lô xô đòi lớp diễn đào,
Khi ra nhìn nguyệt, khi vào quuyến phong.
Đỉnh chát ngất trập trùng hoa cỏ.
Trải tư mùa xanh đỏ sáng trung.
Suối đàn sóng vỗ vang lừng,
Ngoài khơi ca múa, trong rừng chim ca,
Song cơ ấy chĩnh đà sẵn có,
Khá khen thay tạo hóa khéo xây.”*

Tuy nhiên hai tác phẩm trên chỉ mới nói lên được một khía cạnh của văn học Nam Hà: sự sinh hoạt và tình yêu quê hương; văn học Nam Hà hình thành trong lúc đất nước bị qua phân, chiến tranh, với cảnh tang tóc đổ vỡ, biết bao nhà văn đã ghi lại

những trạng huống bi thảm đó, mà Hoàng Quang là một.

Đề thay lời kết luận chung, xin chép lại nơi đây bài thơ một võ tướng khuyết danh vịnh đền thờ Quan Công (thời Nguyễn Ánh), chép lại trong Đại Nam Nhất Thống Chí, tỉnh Bình Thuận. Bài thơ được cấu tạo bằng cái nhìn bi thiết trên mặt hoang tàn, phé xụp của cảnh vật, cái nhìn có thể nói rất thông thường của tác giả Nam Hà.

Nguyên Văn:

叢祠一簇凜神威
正氣周流及遠垂
積雪層層凝義刃
漫苔點點畫征衣
已經億載殘編後
復見三分裂幅期
晚輩自慚無智勇
只將忠憤冀神知

Phiên âm:

“Tùng từ nhất thốc lẫm thân uy,
Chính chí chu lưu cập viễn thùy.
Tích tuyết tầng tầng ngưng nghĩa nhạn
Mạn đài điểm điểm họa chinh y.

*Dĩ kinh tức tải tàn biên hậu.
Phục kiến tam phân liệt bức kỳ.
Vãn bối tự tâm vô trí đồng,
Chỉ tương trung phân kỹ thân tri”.*

Dịch thơ:

*“Đền hoang phế, thần uy lẫm lẫm.
Chính khí thông muôn dặm non sông.
Gương trung nghĩa chập chồng tuyết đọng,
Mảnh chinh y điểm đóng mốc meo.
Sử sách cũ gương treo thiên tải.
Cõi bờ nay trở lại tam phân.
Kém trí dũng xét thân tự hổ.
Lòng phân trung mong tỏ chứng minh”.*
(Tu Trai Nguyễn Tào dịch).

Tóm lại, văn học Nam Hà, Nôm cũng như Hán, tác phẩm vô danh hay khuyết danh, đều bao gồm một đề tài lớn: thời thế, đất nước, sinh hoạt nhân dân. Đó là tài liệu quý giá không chỉ trong địa hạt văn học mà cả sử học, chính trị, địa lý nhân văn ... giúp ta hiểu tình trạng của miền Nam nước Việt thời phân tranh.

Một sự khảo sát tận tường của các bậc cao minh về nền văn học này thiết nghĩ rất hợp tình hợp lý.

Phụ Lục I

HỊCH TÂY SƠN

(Tác giả khuyết danh)

1. Sinh dân phải nuôi dân làm trước, vậy
hoàng thiên dựng đảng quân sư;

Gặp loạn đành dẹp loạn mới xong, ấy vương
giả có phen binh cách.

2. Hội thuận ứng (1) thế đừng được
chừa,Việc chinh tru (2) lòng há muốn ru ?

Ta đây:

3. Bẩm khí trời Nam;

Vốn dòng họ Nguyễn.

4. Nhờ lộc nước phải lo cho nước, đòi phen
Trương Tử (3) giả ơn Hàn;

Ăn cơm vua nên nhớ nghĩa vua, chi để Tào
Man (4) dòm vạc Hán ?

5. Giận Quốc Phó (5) ra lòng bội thượng;

Vào Tây Sơn xưng nghĩa cần vương (6)

6. Trước là ngăn cột đá giữa dòng, kẻ đảng
nghịch đặt mưu ngấp nghé;

Sau là tưới mưa dầm khi hạn, kéo cùng dân
sa chôn lằm than.

7. Ví lòng trời còn nhen nấp Phú Xuân (7);

Ất dẫu cũ lại cơ đồ Hữu Hạ (8)

8. Nào biết ngôi trời có bầy (9), giặc họ
Trương toan phiến biển mười tuần,

Bỗng xui thể nước tranh ba (10), tôi nhà Hạ
(11) phải thu hồi hai nước.

9. Thế bạng duật (12) đương còn đối mặt .

Thói đường lang (13) sao khéo lẳng tai!

10. Ngoài mượn lời cứu viện làm danh, dân
kinh loạn ngỗ binh điều phạt (14);

Trong sáu chữ thừa nguy để dạ, chôn thừa
bình nên nổi lưu ly (15)

11. Cung đài thành quách phá lằng lằng;

Súng ống thuyền bè thu thảy thảy!

12. Con gấp khúc chẳng thương lòng ngoại
tộc, đã cùng đường đuổi thú thời thôi;

Dấu cưỡi rồng (16) còn nhớ đức tiên quân
(17) lại khoét lỗ bừa sâu (18) sao nữa?

13. So chữ bạo, lửa nồng quá Hạng;

Dò lòng người, nước chảy về Lưu.

14. Chúng điều tàn mang cờ nghĩa về đầu,
khiến quân số một ngày một thịnh;

Dân cơ cận cảm lòng nhân ngóng cồ, nên
binh uy càng lúc càng thêm.

15. Quảng Nam đà quét sạch bụi trần;

Thuận Hóa, lại đem về bờ cõi.

16. Nam một giải tằm kinh phẳng lặng, cơ
thái bình đứng đợi đã gần;

Bắc mấy thành tin nhận chưa yên, bề cứu
viện ngồi trông sao tiện ?

17. Cảm công đức vua Lê dám phụ;

Lộng quyền hành họ Trịnh khó nghe.

18. Ngồi hoàng đế đặt không, há nước thấp
lao lung thấy đặng.

Tội hoàng sừ (19) chẳng có ...lòng riêng thù
dệt vào hình.

19. Hiệu Đoan Vương (20) càng tỏ dạ vô
quân;

Mưu thoán đoạt lại gây lòng bội phụ.

20. Trưởng cung(21) vốn xưa nay là đích
quyền cha trót bội bạc sao đành?

Điện Đô (22) tuy bé nhỏ nhưng anh. Mệnh
cha rắp tranh khi sao phải ?

21. Tai chẳng đoán đến lời cố mệnh;

Mặt nào trông vào chốn tử cung (23)?

22. Khiến một đàn con trẻ đàn bà, chữ hiếu
thảo nữ gieo xuống đất;

Đề những kẻ tội ngay người thẳng, tiếng kêu
oan đã động đến trời!

23. Ví tôn phù ủng bức chẳng mưu mình;

Thì sắc lệnh ngân tiền nào đợi nó ?

24. Gươm ngược cán (24) còn đem xuống
dưới nghĩa lý nào trời đất còn dong?

Lưới đứt giềng quân đuổi được quan, chính
sự ấy xưa nay cũng lạ!

25. Vì phé lập muốn mình cho ích;

Đề khuynh nguy làm nước phải lo.

26. Và bấy nay thần nịnh chúa hôn, mở bình
trị lòng trời hẳn muốn

Lại gặp hội binh kiêu dân oán, sửa mối giềng
tài cả phải ra.

27. Chước vạ toàn đà tạc đá Hoành Sơn;
Bình tức khắc lại dương buồm Bắc Hải

28. Sang sông Mạnh (27) phát cờ Chu Vũ, ra
tay sửa chính dẹp tà;

Vào đất Quan (28) hét ngựa Hán Hoàng (29),
quyết chí lấy nhân đôi bạo.

29. Sắp sửa vốn nguyên vòng lòng thực;

Võ về phải ngỏ lời ngay.

30. Chữ “*hương minh*” phải mượn ai suy,
thương sĩ nữ huyền hoàng (30) là thế;

Máy “*trợ thuận*” hẳn nhiều kẻ biết Tần lại
dân ngu tửu (31) nữa ta.

31. Ai biết suy lẽ phải quyết một lòng “*Hạ
chúng (32) hệ tô (33)*”

Ta chả phụ dân lành ắt bốn chữ “*thu hào vô
phạm*”.

32. Thói bội phản chớ quen như trước;

Phút thái bình đều hiểu về sau.

33. Nước triều đông ví chẳng thuận dòng, lại
cứ cưỡng rắp dơ tay chắn;

Lửa cháy (34), đá nở hòa làm ngọc, dù hiền
ngu khôn lọt lưới trời.

34. Ôn với uy ngỏ cáo lời bằng;

Thuận hay nghịch mặc lòng ai quyết¹“.

¹ (1). Thuận ứng: do câu “Thuận thiên ứng nhân”: thuận ý trời, đáp lòng người. Tây Sơn nói vai trò mình. (2). Chinh tru: đánh giết tất cả. (3). Trương Tử: Trương Lương nước Hàn, tự

là Tử Phòng, khi Tần diệt Nhà Hàn, Trương Lương mưu giết Tần Thủy Hoàng báo thù cho Hàn nhưng không thành bèn sang giúp Liu Bang (Hán) để triệt Tần. (4). Tào Man: Tào Tháo, Thừa tướng đời Hán Hiến Đế tự A Man. Liên này chỉ họ Trịnh muốn cướp ngôi Lê và Nhà Tây Sơn nói vì vua Lê dấy binh. (5). Quốc Phó: Thái Phó Trương Phúc Loan của Nguyễn Phúc Thuần tham nhũng và tàn ác, về sau bị chúa Nguyễn giao cho Hoàng Ngũ Phúc. (6). Cản vương: Chiêu bài của Tây Sơn, vì ở đây có Hoàng Tôn Nguyễn Phúc Dương (cháu Nguyễn Phúc Thuần). (7). Phú Xuân: Thuận Hoá, Huế. (8). Hữu Hạ: ...Nhà Hạ của Trung Quốc (bắt đầu từ vua Đại Võ sau cùng là vua Kiệt). (9). Nào biết: ... chưa tường nghĩa. (10). Thế nước tranh ba: Trịnh, Nguyễn, Tây Sơn. (11). Tôi nhà Hạ: khi nhà Hạ mất, tôi cũ là My thu thập quân đội hai nước chư hầu để khôi phục cơ nghiệp; ở đây ý nói Tây Sơn thu gom lực lượng để phục nghiệp cho vua Lê. (12). Bạng duật: trai cò. Tô Đại **nói** với Huệ Vương: Có con trai há miệng phôi nặng con cò đi qua mỡ thịt trai, trai ngậm lại, cò rút ra không được. Ở đây ý nói Tây Sơn và Nguyễn đang đánh nhau chưa bên nào thắng bên nào. (13). Đường lang: con bọ ngựa Sách Trang Tử: “đường tí đường đi xa” tức bọ ngựa giơ càng chống xe. Chỉ họ Trịnh thừa cơ muốn thủ lợi. (14). Điều phạt: do “điều dân phạt tội”, thương dân khổ nên đánh kẻ có tội. (15). Lưu ly: trôi dạt, ly tán. (16). Cười rỗng: chỉ vua chết. (17). Tiên quân: các chúa Nguyễn trước. (18). Khoét lỗ bừa sâu: tục ngữ, ý nói làm cho hư nát thêm hơn. (21). Hoàng sừ: hay Hoàng Trừ: người chờ đợi để làm vua, thái tử ý chỉ việc Trịnh Sâm vu rằng thái tử Lê Duy Vĩ phạm tội thông dâm bắt giam và bắt thắt cổ chết. Liên này thiếu mấy chữ. Nhóm sưu tập Thơ văn hợp tuyển đọc lòng trinh (vô nghĩa) chúng tôi sửa lại lòng riêng vì chữ Nôm trinh còn có âm riêng. (22). Đoan Vương: Đoan Nam Vương, Trịnh Khải. (23). Trưởng Cung: con trưởng của Vua, Chúa chỉ Trịnh Khải. (24). Điện Đô: Trịnh Cán, tức Đoan Đô Vương. (25).

Tử Cung: quan tài. Trịnh Sâm chết, còn đang quần thì xảy ra việc Trịnh Khải và Trịnh Cán tranh ngôi vì Trịnh Khải được là trưởng nhưng Cán được cha nhường ngôi kế vị. (26). Gươm ngược: Hán thư: “Đào trì Thái A, thụ Sở kỳ binh” cầm ngược gươm Thái A để trao cán cho nước Sở. Ẩm chỉ làm cho người khác có dịp nắm lấy quyền hành. (27). Sông Mạnh: Chu Vũ Vương hội quân chư hầu ở bên Mạnh Tân để diệt Trụ. (28). Đất Quan: Quan Trung. (29). Hán Hoàng: Hán Cao Tổ. Vào đất Quan: Hán Cao Tổ vào Quan Trung đánh Tần. (30). Huyền hoàng: màu đen, màu vàng. Chu Vũ Vương diệt Trụ được sĩ nữ nhà Thương đem lụa màu đen, vàng ra đón tiếp. (31). Ngưu tửu: Hán Cao Tổ diệt Tần, dân Tần đem rượu và trâu ra thiết đãi. (32). Hạ chúng: dân nhà Hạ. (33). Hề tô: Kinh Thư: “Hề ngã hậu, hậu tại kỳ tô”: đợi vua ta đến, vua đến cứu ta. Câu này diễn tả việc dân nhà Hạ mong mỏi vua Thanh nhà Thương đến diệt Vua Kiệt nhà Hạ. (34). Lửa cháy: Kinh Thư: “Hỏa Viêm côn cương, ngọc thạch câu phần”: lửa cháy đến núi Côn Sơn thì ngọc đá đều cháy. Chỉ thiên hạ thiện ác đều bị nạn khi có chiến tranh.

Phụ lục II
CỔ THÁP LINH TÍCH

Tác giả khuyết danh

1. Trời Nam cấu khí anh linh
Có nơi phong cảnh hữu tình lạ thay.
Phủ Diên Khánh thuộc nay Hà Bạc.
Cửa Cù Huân non nước thăm cao
5. Lô xô đòi lớp diển đào.
Khi ra nhìn nguyệt, khi vào quuyến phong
Đỉnh chắt ngát trập trùng hoa đỏ,
Trải tư mùa xanh đỏ sáng trung
Suối đàn sóng vỗ vang lừng
10. Ngoài khơi cá múa, trong rừng chim ca
Song cơ ấy chĩnh đà sẵn có.
Khá khen thay tạo hóa khéo xây.
Thú mầu càng ngắm càng say,
Khách tiên đâu hẳn có ngày dạo chơi.
15. Thuở (?) trước nghe lời truyền nói,
Có vợ chồng cả Mọi niên cao
Hiếm hoi nhà lại gặp nghèo.
Đem nhau qua ở bên đèo trồng hoa
Dưa thường mát biết là ai lấy.
20. Đêm ngồi rình bỗng thấy một nàng.

- Ân thân dưới bóng nguyệt quang.
 Tay tiên đón bắt trái vàng cầm chơi.
 Thăng tới nơi hỏi nàng cặn kẽ.
 Mừng đem về nuôi để làm con.
25. Tóc mây má phấn môi son
 Xuân xanh phảng phất hầu tròn gương thu
 Vâng thiên phó nhuận no bốn đức
 Chiều thanh tao khác mặt trần tông.
 Đêm ngày dưỡng tánh thông dong
30. Bọn cùng già cả, vui cùng nước non
 Bồng nguồn con về đâu trở ngõ
 Buổi thanh nhàn sẽ nhớ thú vui.
 Hái hoa (chậy) (?) nhị đòi nơi.
 Đặt làm cảnh tạm Bồng Lai ngụ tình.
35. Già lẫn khuất trọng khinh chưa tỏ
 Nỡ nặng lời mắng mỏ khôn đang,
 Thấy chiều dường có bể bàng
 Gót tiên lúng liếng¹ sen vàng bước đi,
 Vừa gặp khi mưa nguồn nước dẫy.
40. Cây hương đâu trôi chảy giữa dòng
 Thoắt liền biến hiện vào trong
 Sóng đưa lừng đủng hương xông ngạt ngào.
 Tán mây phủ thấp cao mặt nước.
 Nhắm chừng vời Bắc quốc vượt qua
45. Tiếng đồn khắp hết gần xa.
 Sự sao quái dị ai là chẳng kinh
 Quan chôn ấy đem binh ra rước

¹ Bản Nôm viết chữ 聳翎 có lẽ nên đọc là “lúng liếng”.

- Sức người nào địch được phép tiên
 Nào hay trời đã định duyên
50. Tiếng thơm đưa thầu tới trên cửu trùng
 Hoàng thái tử chạnh lòng bồi rối
 Xe tìm thơm thẳng ruổi đường mây
 Đón tay thử buộc lấy dây
 Cây hương thoát đã theo tay dần dần.
55. Đem về để trước sân cung các.
 Mùi thơm tho ngát nức đòi nơi
 Có đêm vàng nguyệt rạng soi
 Trong cây nhác thấy một người lộ ra
 Hình yểu điệu xa xa thấp thoáng.
60. Ngỡ mặt trăng sa xuống sân lầu.
 Rứt rề mới hỏi gót đầu
 Việc chi ai bỗng đi đâu chốn này.
 Đã minh bạch bài ngay mọi lẽ.
 Hãy ngờ rằng quái dị chưa tin.
65. Có thầy chiêm nghiệm gửi lên.
 Thực tiên giáng thể dám xin đừng ngờ.
 Trên chín bệ bấy giờ mừng rỡ.
 Mối nhân duyên gặp gỡ bởi đâu
 Thơ đào ngọc vịnh ca tâu
70. Quốc trù, Tiên chúa cùng nhau kết duyên
 Sánh đôi, duyên sắt cầm liền gôi
 Khúc Chung Tư ánh ỏi đèn phong
 Phồn hoa lần chiếm mấy đông.
 Gửi chân thành thị, bền lòng khô sơn
75. Nhớ cảnh cũ đòi cơn buồn bã
 Thừa nhân khi thông thả nỉ non.

- Rằng xin kiếm chiếc thuyền con
Để xem sơn thủy đỡ buồn hòa chơi
Chiều lòng, Chúa sai người sắm sửa
80. Vày một đoàn hớn hở xuất dương
Mệnh mông bãi Sở ngàn Tương.
Sóng reo cuộn lái, gió nường cánh buồm
Trái phong cảnh đòi chòm chấp chới.
Cửa Cù Huân thoát tới khi nào:
85. Cá chim đón rước xông xao,
Hoa ra mừng Chúa, hương vào viếng non.
Nhìn cảnh vật hãy còn rành rạn.
Ông bà già đã lánh nơi đâu!
Mới hay nhân cảnh phù âu,
90. Bèo mây tan hợp, bể dâu sóng dồi,
Quen thú cũ ngày vui tiêu sái.
Thấy dân trời ngậy đại mà thương.
Ra tay tay sửa đặt kỷ cương.
Dân vây đòi trị ca xoang thái thuận.
95. Chưa mấy thu duyên trần đã mãn.
Lại sắm sanh tìm chốn thiên thai
Đầu non tháp đá cao xây
Dưới sông lai láng, trên mây tần vắn.
Trong tháp lại truyền thần tạc tượng.
100. Ve đá xanh bóng sáng màu gương.
Phó cho dân đó giữ giường.
Xe loan phơi phới tếch đường vân yên.
Cũng một phen phi thăng biến hóa.
Giữ bụi hồng phó trả nhân gian.
105. Xiêm nghề rục rở cung Hàn.

Thần tiên được bạn, gian san nhớ người.
Đề dấu thơm muôn đời dãi dãi.
Chôn man hoang đều đội ân sâu.
Chín từ bể Bắc ra tàu.

110. Lòng trên áy náy tiếc lâu tại hờn
Khéo hỏi han sai người tìm tội.
Chi ngàn Nam dò tới cảnh tiên.
Hay đâu phép nhiệm tự nhiên
Chẳng cho trâm tục bén miền thanh hư.
115. Thoắt bấy giờ ra uy cho biết.
Kèo người phạm mắt thịt khôn hay.
Sườn non lở đá gãy cây.
Bể trôi xao xác, nước đầy chang mang
Từ thưở áy chín càng linh hiển.
120. Phép thần thông biến hiện nhơn nhơn
Có khi âm ế một cơn.
Cưỡi con bạch tượng chờn vờn ruỗi đi
Nổ ba tiếng xa nghe đồng vọng.
Dậy nghìn non như súng đùng đùng
125. Có khi chất vất trên không
Cưỡi con bạch hạc vẫy vùng liệng bay.
Có khi thấy dưới mây pháp phối .
Hình lựu đào chói chói ngang trời.
Có khi cưỡi sáu¹ thanh thoi
130. Khi nơi non Yên, khi nơi đỉnh Cù
Khấp chín châu đâu đâu kính sợ
Khẩn nguyên chi cứu trợ sinh linh

¹ Tức là cá sáu.

- Từ sau về chúa Chiêm Thành
Dõi truyền hương hỏa đình ninh phụng thờ
135. Tưởng rồi có cõi bờ một nước.
Đều cũng nhờ ơn trước mở mang.
Tới từ họ Tống binh cường
Dẹp rồi mới lấy bản chương đem về
Hiệu Hoàng Lê cáo phong rõ rõ
140. Chuẩn sai phu một xã Cù Lao
Trên ghềnh nghi ngút huân cao.
Rêu in bia đá biết bao cho mòn
Hốt tới nay dấu còn vụn vụn
Khí anh linh hiển hiện như xưa
145. Dầu khi đảo gió khấn mưa.
Mưa tuôn đòi mạch gió đưa con thuyền
Kẻ qua lèn tìm hương liên yến.
Hễ cầu kỳ như nguyện tòng tâm.
Loài ác thú chốn sơn lâm.
150. Cũng như một phép chăm chăm tới châu
Trải bấy lâu cuộc cờ thay đổi.
Đỉnh tiên du vọi vọi càng cao
Cõi Nam theo việc nhung đao
Xa khơi bờ ngõ âm hao chưa tường
155. Tới địa phương gạn người già lão.
Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền
Vây bèn ghi chép một thiên.
Kính dâng ngõ để đầu tiên muôn đời
Trên chín trời gương minh kính
160. Họ Hoàng gia càng thịnh ngàn thu
Dẹp yên bốn bể chín chu

162. Âu vàng mãi mãi vững phù cõi Nam.

Tài liệu của Viện Khảo Cổ Sài Gòn (sao y bản chép năm Nhâm Tuất (1802) tháng 5, ngày mồng 1)

Phụ lục III

Đạo dụ của Nguyễn Ánh¹

ngày 26 tháng 2 Canh Thân (1800)

Tác giả khuyết danh

¹ Cũng như bài “*Dụ nghị sớ quốc âm chiến văn*” của vua Cảnh Thịnh gửi cho Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng năm 1794 do văn thần Phan Huy Ích làm, đạo dụ này của Nguyễn Ánh chắc chắn cũng do một văn thần nào đó sáng tác giùm cho Chúa. Nhưng ai viết?

Căn cứ trên vai trò văn thần thật gần gũi với vua để viết những gì thiên về tình cảm của Đặng Đức Siêu và xét về giọng văn (rất gần với các bài “*Văn tế Võ Tánh và Ngô Tùng Châu*”; “*Văn tế Châu Văn Tiếp*”) chúng tôi ngờ tác giả dụ này cũng là Đặng Đức Siêu nên sao lục vào đây.

1. Cơ bát loạn chẳng lo sao đặng, năm sáu phen
đăng định, dễ muốn chi qua giáp biên đề;

Hội trung trung phải quyết mới xong, muôn nghìn
dặm thu công, bao nữ để sinh linh đồ thán.

2. Thời dĩ chí khá rằng vội tướng;

Cơ khả thừa vậy phải sớm toan.

Ta nay:

3. Gặp hội trung vi;

Dựng nền tái tạo.

4. Tám chín phủ giang sơn đồ sộ, đặng chỗ này lo
chỗ khác, thù tổ tông đâu dám nguôi lòng;

Mười ba thu tướng sĩ nhọc nhằn, đánh trận nọ qua
trận kia, đạo thần tử trước đà gắng sức.

5. Vậy năm ngoái thu thành Bình Định, rất đổi cần
lao;

Tướng năm nay nghỉ chốn Đồng Nai, yên bề hưu
tức.

6. Song liệu chừng thế nó: tướng phần binh tàn, hạ
lãng, thượng phế, dù chẳng đánh cũng hư;

Nhân tính lại việc ta: đồn quân, tích tướng, trữ
súng, tăng thuyền, phải sắm thêm mới mạnh.

Nên nói:

7. Theo đường phú liễm;

Nặng việc công sưu

8. Dân thời cung cống lương tiền, nhịn mặc, nhịn ăn, tật khổ ta đâu không rõ;

Quân thời tân cần chinh dịch, gắng công gắng sức, huân lao ta vốn không quên.

9. Trước tuy nhật xúc kinh doanh;

Rày đã sẵn rồi chiến cụ.

10. Cũng muốn dưỡng uy sức nhuệ, trời Gia Định nghỉ ngơi cho khoẻ, ngõ chừ quân đều được lạc sinh;

Nào ngờ cùng khẩu xương cuồng, lũy Bàn Xà đến rấn vào vây, bởi nghịch tặc tư lai tống tử.

11. Huống nó, em phản anh, tôi phản chúa, lại thêm ngoại viện táng sư, trường thành thất hiểm, tai phân sào đã quyết từ nay;

Mà ta, lương thì đủ, quân thì ròng, sẵn có tướng tài quy phụ, chừ quốc liên binh, thế phá trúc chờ bao thuở nữa.

Cứ ấy:

12. Vội vàng trục Bắc;

Hãm hờ bình Tây.

13. Trước là do tôn xã mà phục thù, kéo lãng tằm một thời man mác;

Sau là vì (?) thân dân mà tiếc phần, kéo thương
sanh khắp chốn than van.

14. Cơ hội này ai nữ dạng thôi;

Công danh ấy người âu phải gắng .

Rày mới:

15. Vui lòng sự lữ;

Mở tiệc cáo lao.

16. Muốn cho đặng tấm lòng chung, tôn ti nhất thể;

Vậy phải phô bày lời thật, minh thệ tam quân.

17. Quân thời nợ nước lo đèn, khoán thiết thơ son
đành tạc đó.

Quân thì thù trai giốc trả, cung dâu tên cỏ phi
nguyên xưa.

18. Những người tiên kiến hướng minh, trót đã lập
công, chớ để Trần Bình riêng thuở Hán;

Những kẻ hậu lai quy thuận, đều cho báo hiệu, mưa
nhường Kính Đức ngợi đời Đường.

19. Phép vô tư chẳng khuất một ai, dầu bộ khúc
thiên ty, có công ắt thưởng;

Quyền tất phạt không riêng nửa mảy, tuy huân thân
quý thích, phạm tội nào dung.

20. Trên dưới tua dốc chí Cần Vương;

Tướng hiệu cũng một lòng địch khái.

21. Thành Qui Nhơn chỉ Bắc, đập pháp trùng vi;

Đô Thuận Hóa rung cờ, dẹp yên đảng ngụy.

22. Công tru bạo gắg ròi một thuở;

Phúc thái bình đều hưởng nghìn năm.

23. Ai tưởng câu chủ quý thần vinh mà phụng thị tại
triều, quan ắt đặt tên đề trúc bạch;

Ai muốn chữ công thành thân tạo mà quy hưu tại
dã, quân thời xá thể lính chinh diên .

24. Trên đã bày lời;

Dưới tua tỏ ý.

Khâm tai sắc dụ.

(An Khê sao lục. Nam Phong t.XIV số 80,
tháng 2/1924).

In xong ngày 25 - 3 - 1974

tại Ấn Quán Lâm Thị Nguyệt

442, Thiệu Trị SAIGON.